

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Quý IV niên độ 2011 từ 01-07-11 đến 30-09-11)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	TÀI SẢN	Số dư đầu kỳ (01-10-2010)	Số dư cuối kỳ (30-09-2011)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	2,291,431,199,109	3,053,542,026,646
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	34,385,502,402	126,343,394,897
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	887,185,802,758	896,351,308,168
4	Hàng tồn kho	1,148,133,598,975	1,765,187,468,538
5	Tài sản ngắn hạn khác	221,726,294,974	265,659,855,043
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	2,205,572,301,519	2,684,409,501,845
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	1,637,724,636,483	2,128,754,196,679
*	Tài sản cố định hữu hình	864,121,262,830	1,478,450,108,256
*	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
*	Tài sản cố định vô hình	233,250,118,120	213,362,665,641
*	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	540,353,255,533	436,941,422,782
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	536,656,010,464	504,605,390,954
5	Tài sản dài hạn khác	31,191,654,572	51,049,914,212
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4,497,003,500,628	5,737,951,528,491
IV	NỢ PHẢI TRẢ	2,901,254,960,323	4,103,190,462,465
1	Nợ ngắn hạn	2,489,655,796,537	3,376,212,661,516
2	Nợ dài hạn	411,599,163,786	726,977,800,949
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,595,748,540,305	1,634,761,066,026
	Vốn chủ sở hữu	1,595,748,540,305	1,634,761,066,026
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,007,907,900,000	1,007,907,900,000
-	Thặng dư vốn cổ phần	451,543,290,363	451,543,290,363
-	Vốn khác của chủ sở hữu		
-	Cổ phiếu quỹ (*)	(572,094,000)	(28,588,182,845)
-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	21,447,090,156	-
-	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
-	Các quỹ	8,525,313,060	8,525,313,060
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	106,897,040,726	195,372,745,448
-	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4,497,003,500,628	5,737,951,528,491



II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

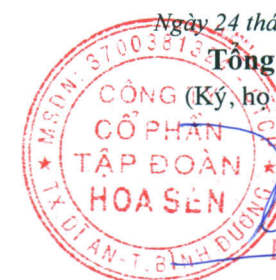
(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này (01/07/2011-30/09/2011)	Kỳ trước (01/07/2010-30/09/2010)	Lũy kế (01/01/2010- 30/09/2011)	Lũy kế (01/01/2009- 30/09/2010)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,004,732,856,045	2,005,668,962,676	11,257,013,639,700	7,840,320,534,315
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	3,063,819,701	4,776,538,148	14,931,012,801	12,203,286,223
3	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,001,669,036,344	2,000,892,424,528	11,242,082,626,899	7,828,117,248,092
4	Giá vốn hàng bán	2,804,280,471,146	1,876,179,123,788	10,335,851,107,474	7,077,670,608,388
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	197,388,565,198	124,713,300,740	906,231,519,425	750,446,639,704
6	Doanh thu hoạt động tài chính	23,782,684,681	3,651,086,854	88,058,112,519	21,603,447,113
7	Chi phí tài chính	85,549,530,417	107,627,974,519	450,899,292,903	353,150,476,524
8	Chi phí bán hàng	79,451,157,824	52,687,105,539	273,244,819,209	181,126,845,061
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	43,717,582,428	30,356,585,570	158,043,218,300	114,996,048,992
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,452,979,210	(62,307,278,034)	112,102,301,532	122,776,716,240
11	Thu nhập khác	67,432,386,399	26,117,529,989	219,462,722,259	304,369,562,294
12	Chi phí khác	62,255,047,175	20,446,507,963	187,633,135,133	282,008,853,604
13	Lợi nhuận khác	5,177,339,224	5,671,022,026	31,829,587,126	22,360,708,690
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,630,318,434	(56,636,256,008)	143,931,888,658	145,137,424,930
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,801,053,086	(4,218,548,109)	15,977,664,517	11,879,295,361
	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-		1,009,934,045
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,829,265,348	(52,417,707,899)	127,954,224,141	134,268,063,614
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu				

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Thanh

